

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO**

Số 72 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành Phố Cần Thơ

Tel: 0710 3611 366      Fax: 0710 3611 556

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 NĂM 2011**

19/07/2011

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2011</b>	<b>6 - 7</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2011</b>	<b>8 - 9</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2011</b>	<b>10 - 22</b>

## **PHỤ LỤC**

- Phụ lục 1: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	23
- Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	24

\*\*\*\*\*

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>506,633,511,556</b>	<b>533,390,351,446</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,962,108,519</b>	<b>6,723,539,798</b>
1. Tiền	111	V.1	4,962,108,519	6,723,539,798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>90,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	93,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.2	-	(3,000,000,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>238,937,222,596</b>	<b>200,012,213,989</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	77,201,842,066	57,455,730,221
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	66,687,030,264	133,252,180,751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	97,823,573,723	12,079,526,474
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,775,223,457)	(2,775,223,457)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>259,453,889,592</b>	<b>229,928,119,698</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	259,453,889,592	229,928,119,698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,280,290,849</b>	<b>6,726,477,961</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	612,000,895	51,433,855
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2,168,831,025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	-	1,803,483,708
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2,668,289,954	2,702,729,373

**Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2011 (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>148,103,770,674</b>	<b>144,145,543,569</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>118,221,898,845</b>	<b>114,389,680,192</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27,329,396,617	27,800,253,738

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ  
Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2011**

Mẫu số: Q-01d

- Nguyên giá	222		35,495,010,429	34,136,027,314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,165,613,812)	(6,335,773,576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	89,952,694,906	85,908,073,702
- Nguyên giá	228		91,381,651,480	86,841,611,531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,428,956,574)	(933,537,829)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	939,807,322	681,352,752
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28,800,000,000</b>	<b>28,800,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28,800,000,000	28,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,081,871,829</b>	<b>955,863,377</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,073,147,546	947,139,094
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		8,724,283	8,724,283
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>654,737,282,230</b>	<b>677,535,895,015</b>

**Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2011 (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>575,004,147,110</b>	<b>588,026,039,246</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>574,260,397,110</b>	<b>587,282,289,246</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	303,190,905,518	344,196,603,755
2. Phải trả người bán	312	V.14	95,131,644,167	140,885,240,795
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	171,693,792,583	101,761,525,191
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	459,128,637	57,210,569
5. Phải trả người lao động	315		460,813,085	-
6. Chi phí phải trả	316		-	218,388,819
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3,324,113,120	163,320,117
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>743,750,000</b>	<b>743,750,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	743,750,000	743,750,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2011**

Mẫu số: Q-01d

<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>79,733,135,120</b>	<b>89,509,855,769</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>79,733,135,120</b>	<b>89,509,855,769</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	80,800,000,000	80,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	106,540,779	106,540,779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	(1,173,405,659)	8,603,314,990
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>654,737,282,230</b>	<b>677,535,895,015</b>
			-	-

**Bảng cân đối kế toán Quý II năm 2011 (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại:	05			
Dollar Mỹ (USD)		V.1	79,368.81	59,352.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

\_\_\_\_\_  
**Lê Thị Kim Thắm**  
 Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Lý Anh Thư**  
 Q. Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Lê Quang Tâm**  
 Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	317,168,995,548	198,261,561,010	609,195,993,728	398,181,450,335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>317,168,995,548</b>	<b>198,261,561,010</b>	<b>609,195,993,728</b>	<b>398,181,450,335</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	305,643,928,710	198,211,682,043	570,767,460,671	389,486,151,288
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>11,525,066,838</b>	<b>49,878,967</b>	<b>38,428,533,057</b>	<b>8,695,299,047</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,059,620,367	27,379,795,948	8,383,581,919	38,663,032,478
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,697,203,897	17,050,462,894	42,766,580,926	26,642,650,139
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	VI.4	<i>13,056,075,256</i>	<i>16,156,005,650</i>	<i>30,894,225,838</i>	<i>24,121,361,444</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6,343,991,549	2,001,235,039	8,921,019,282	5,840,742,207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,451,773,617	4,154,419,694	3,039,108,345	5,266,592,281
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)</b>	<b>30</b>		<b>(16,908,281,858)</b>	<b>4,223,557,288</b>	<b>(7,914,593,577)</b>	<b>9,608,346,898</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	362,536,453	230,766,129	516,683,816	238,362,129
12. Chi phí khác	32	VI.8	300,567,818	900,001	300,567,818	900,001
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>61,968,635</b>	<b>229,866,128</b>	<b>216,115,998</b>	<b>237,462,128</b>
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2010
1	2	3	4	5	6	7
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>(16,846,313,223)</b>	<b>4,453,423,416</b>	<b>(7,698,477,579)</b>	<b>9,845,809,026</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	1,764,288,372	2,078,243,070	3,112,384,775
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(107,198,629)	-	(107,198,629)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(16,846,313,223)</b>	<b>2,796,333,673</b>	<b>(9,776,720,649)</b>	<b>6,840,622,880</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>			<b>346.08</b>		<b>846.61</b>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Lê Thị Kim Thắm  
Người lập biểu

Lý Anh Thư  
Q. Kế toán trưởng

Lê Quang Tâm  
Giám đốc

Ghi chú: (\*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2010
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(7,698,477,579)	9,845,809,026
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,458,127,574	3,386,073,625
- Các khoản dự phòng	03		(3,000,000,000)	1,623,485,054
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(590,628,050)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,276,999,390)	(28,920,000,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	30,894,225,838	24,121,361,444
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		10,786,248,393	10,056,729,149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,484,406,443)	(297,573,228,925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,525,769,894)	(62,269,620,057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		26,679,004,714	388,893,932,464
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(686,575,492)	(166,810,908)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(30,894,225,838)	(9,785,930,449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(274,759,362)	(2,599,945,139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,771,258,665	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,228,900,801)	(113,517,273)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(58,858,126,058)</b>	<b>26,441,608,862</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6,588,095,634)	(34,411,699,175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		147,272,727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(250,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(7,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,427,476,070	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>97,986,653,163</b>	<b>(291,811,699,175)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2011**

Mẫu số: Q-03d

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13	631,648,566,086	552,256,077,638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(672,654,264,323)	(290,600,275,363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,903,482,438)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41,005,698,237)</b>	<b>259,752,319,837</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,877,171,132)</b>	<b>(5,617,770,476)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,723,539,798</b>	<b>12,461,256,384</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115,739,853	442,297,894
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>4,962,108,519</b>	<b>7,285,783,802</b>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

---

**Lê Thị Kim Thắm**  
 Người lập biểu

---

**Lý Anh Thu**  
 Q. Kế toán trưởng

---

**Lê Quang Tâm**  
 Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**Phụ lục 1: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2011**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	22,188,339,494	8,516,357,384	2,881,825,398	279,757,937	269,747,101	34,136,027,314
Tăng trong kỳ	733,618,672	590,120,643	465,861,800	-	-	1,789,601,115
<i>Mua sắm mới</i>	<i>733,618,672</i>	<i>590,120,643</i>	<i>465,861,800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,789,601,115</i>
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Giảm trong kỳ	-	(430,618,000)	-	-	-	(430,618,000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>(430,618,000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(430,618,000)</i>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22,921,958,166</b>	<b>8,675,860,027</b>	<b>3,347,687,198</b>	<b>279,757,937</b>	<b>269,747,101</b>	<b>35,495,010,429</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu kỳ	3,911,450,282	2,038,103,192	221,814,798	143,209,243	21,196,061	6,335,773,576
Khấu hao trong kỳ	1,193,688,030	536,968,365	177,101,926	27,975,798	26,974,710	1,962,708,829
Giảm trong kỳ	-	(132,868,593)	-	-	-	(132,868,593)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>(132,868,593)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(132,868,593)</i>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5,105,138,312</b>	<b>2,442,202,964</b>	<b>398,916,724</b>	<b>171,185,041</b>	<b>48,170,771</b>	<b>8,165,613,812</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Số đầu kỳ	18,276,889,212	6,478,254,192	2,660,010,600	136,548,694	248,551,040	27,800,253,738
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17,816,819,854</b>	<b>6,233,657,063</b>	<b>2,948,770,474</b>	<b>108,572,896</b>	<b>221,576,330</b>	<b>27,329,396,617</b>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Lê Thị Kim Thắm  
Người lập biểu

Lý Anh Thư  
Q. Kế toán trưởng

Lê Quang Tâm  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN GENTRACO**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Thái Học, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: 0710. 3611366 Fax: 0710. 3611556

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2011****Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	80,800,000,000	(869,956,531)	106,540,779	8,128,955,794	88,165,540,042
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	6,114,966,290	6,114,966,290
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(5,640,607,094)	(5,640,607,094)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	869,956,531	-	-	869,956,531
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80,800,000,000</b>	<b>-</b>	<b>106,540,779</b>	<b>8,603,314,990</b>	<b>89,509,855,769</b>
Số dư đầu kỳ này	80,800,000,000	-	106,540,779	8,603,314,990	89,509,855,769
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(9,776,720,649)	(9,776,720,649)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>80,800,000,000</b>	<b>-</b>	<b>106,540,779</b>	<b>(1,173,405,659)</b>	<b>79,733,135,120</b>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

\_\_\_\_\_  
**Lê Thị Kim Thắm**  
 Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Lý Anh Thư**  
 Q. Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Lê Quang Tâm**  
 Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý II năm 2011**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, thương mại .
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Thu mua, xay xát, chế biến, kinh doanh hàng nông sản, lương thực, thực phẩm các loại. Kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản. Sản xuất và kinh doanh gạo và các chế phẩm từ gạo. Kinh doanh, chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại. Kinh doanh, đại lý thức ăn gia súc và các sản phẩm phục vụ chăn nuôi. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh cá giống. Xuất nhập khẩu các sản phẩm thủy hải sản nguyên liệu và thương phẩm. Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ. Kinh doanh, nhập khẩu gỗ. Kinh doanh, nhập khẩu hạt nhựa và các chế phẩm từ dầu mỏ. Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản. Tư vấn xét nghiệm, kinh doanh chất phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi. Dịch vụ vận chuyển giao nhận hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng. Cho thuê kho bãi.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung; ghi chép trên phần mềm máy vi tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

##### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

##### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

## **6. Tài sản cố định vô hình**

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Công ty trích khấu hao Quyền sử dụng đất có thời hạn với thời gian ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Khi bán chứng khoán, giá vốn của chứng khoán bán ra được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

## **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## **10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm: Ngày 31/12/2010 : 18.932 VND/USD  
Ngày 30/06/2011 : 20.618 VND/USD

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Tiền mặt	4.781.724	116.426.859
Tiền gửi ngân hàng	4.957.326.795	6.607.112.939
<b>Cộng</b>	<b>4.962.108.519</b>	<b>6.723.539.798</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	93.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>93.000.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cửu Long	110.214.170	339.170
Công ty Cổ phần Việt Ánh	449.658.649	5.871.267.095
Công Ty Cổ Phần Gò Đăng	-	1.105.256.880
Công Ty TNHH Chăn nuôi Thức ăn gia súc Tấn Lợi	-	253.349.250
Chi nhánh Công Ty CP CB Thủy hải sản Hiệp Thanh-XN chế biến thức ăn chăn nuôi	3.610.347.000	742.929.800
Chi nhánh Công ty CP NTACO - Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái	3.950.239.601	32.067.711
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Cổ Chiên	-	2.375.701.000
Công Ty Cổ Phần Greenfeed Việt Nam	8.703.987.314	-
Các khách hàng khác	60.377.395.332	47.074.819.315
<b>Cộng</b>	<b>77.201.842.066</b>	<b>57.455.730.221</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Người bán trong nước	53.118.593.322	133.242.714.751
- Nguyễn Văn Tùng	4.242.380.000	4.242.380.000
- Cty CP Truyền Thông Sáng Tạo Á Châu	2.290.000.000	-
- Trần Văn Sang	26.889.758.003	27.088.013.003
- Công ty CP Lương Thực Nam Việt	12.009.690.000	-
- Cty TNHH Đầu Tư & CB LT Thiên Ngọc	4.000.000.000	832.000.000
- Các nhà cung cấp khác	3.686.765.319	101.080.321.748

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Người bán nước ngoài	13.568.436.942	9.466.000
- <i>Bunge Agribusiness Singapore PTE., LTD</i>	4.511.923.536	-
- <i>Global VMR PTE. LTD.</i>	9.056.513.406	-
- <i>Jai International Pvt.Ltd</i>	-	9.466.000
<b>Cộng</b>	<b>66.687.030.264</b>	<b>133.252.180.751</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Công ty Cổ phần Việt Ánh	94.352.000.000	2.352.000.000
Vay hộ cho cán bộ quản lý để mua cổ phần của Công ty	1.085.601.984	802.844.317
Vay hộ cho nhân viên để mua cổ phần của Công ty	1.347.166.891	1.049.037.302
Phải thu tiền bồi thường hao hụt đã xử lý	387.307.273	1.910.238.325
Ứng trước cổ tức 2010	418.875.344	418.875.344
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	4.628.666.666
Các khoản phải thu khác	232.622.231	917.864.520
<b>Cộng</b>	<b>97.823.573.723</b>	<b>12.079.526.474</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Hàng mua đang đi trên đường	23.106.916.355	49.027.781.402
Nguyên liệu, vật liệu	5.868.263.381	3.005.164.978
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	172.126.047.998	100.167.847.649
Thành phẩm	16.418.872.238	7.853.470.581
Hàng hóa	41.933.789.620	69.873.855.088
<b>Cộng</b>	<b>259.453.889.592</b>	<b>229.928.119.698</b>

Một số nguyên vật liệu, hàng hóa đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng. Xem thuyết minh V.13

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phát sinh tăng trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Công cụ dụng cụ	46.653.855	251.944.850	(102.571.879)	196.026.826
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.780.000	569.989.698	(158.795.629)	415.974.069
<b>Cộng</b>	<b>51.433.855</b>	<b>821.934.548</b>	<b>(261.367.508)</b>	<b>612.000.895</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Tạm ứng	1.405.366.940	982.164.223
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.262.923.014	1.720.565.150
<b>Cộng</b>	<b>2.668.289.954</b>	<b>2.702.729.373</b>



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	86.821.611.531	20.000.000	86.841.611.531
Tăng trong kỳ	4.540.039.949	-	4.540.039.949
Mua trong kỳ	186.300.000	-	186.300.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.353.739.949	-	4.353.739.949
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>91.361.651.480</b>	<b>20.000.000</b>	<b>91.381.651.480</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	930.871.164	2.666.665	933.537.829
Tăng trong kỳ	493.418.747	1.999.998	495.418.745
Khấu hao trong kỳ	493.418.747	1.999.998	495.418.745
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.424.289.911</b>	<b>4.666.663</b>	<b>1.428.956.574</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	85.890.740.367	17.333.335	85.908.073.702
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.937.361.569</b>	<b>15.333.337</b>	<b>89.952.694.906</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Mua sắm TSCĐ	314.042.500	4.441.268.519	(4.353.739.949)	401.571.070
XDCB dở dang	338.860.848	170.926.000	-	509.786.848
Sửa chữa lớn TSCĐ	28.449.404	-	-	28.449.404
<b>Cộng</b>	<b>681.352.752</b>	<b>4.612.194.519</b>	<b>(4.353.739.949)</b>	<b>939.807.322</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Công cụ, dụng cụ	733.075.361	200.486.822	(248.679.014)	684.883.169
- Chi phí thuê đất Chi nhánh An Giang	159.701.333	-	(6.304.000)	153.397.333
- Chi phí thuê đất Trung tâm cá giống & DV thú y Thủy sản	-	192.000.000	(20.000.000)	172.000.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	54.362.400	12.000.000	(3.495.356)	62.867.044
<b>Cộng</b>	<b>947.139.094</b>	<b>404.486.822</b>	<b>(278.478.370)</b>	<b>1.073.147.546</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	302.978.405.518	343.051.603.755
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(a)</sup>	90.944.294.836	80.351.252.318
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội _ Chi nhánh Cần Thơ <sup>(b)</sup>	201.441.969.682	262.700.351.437
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – PGD Thốt Nốt <sup>(c)</sup>	7.692.141.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(d)</sup>	2.900.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	212.500.000	1.145.000.000
<b>Cộng</b>	<b>303.190.905.518</b>	<b>344.196.603.755</b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Cần thơ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, hàng hóa trị giá 100 tỷ.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội để bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc và thủy hải sản các loại, chăn nuôi cá tra xuất khẩu.... Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, hàng hóa tồn kho luân chuyển trị giá 300 tỷ.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Thốt Nốt để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản, hạn mức tín dụng là 30 tỷ.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, hàng hóa trị giá 20 tỷ.

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau:

	<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	343.051.603.755	1.145.000.000	344.196.603.755
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	631.648.566.086	-	631.648.566.086
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(671.220.399.628)	(932.500.000)	(672.152.899.628)
Lãi chênh lệch tỷ giá	(501.364.695)	-	(501.364.695)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>302.978.405.518</b>	<b>212.500.000</b>	<b>303.190.905.518</b>

**14. Phải trả người bán**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Công ty Cổ phần Gentraco	63.938.068.476	73.771.611.252
Công ty Cổ phần Việt Ánh	9.788.722.724	19.863.716.811
Công ty Cổ Phần Greenfeed Việt Nam	3.469.269.570	-
Công ty Cổ phần Pallet Vina	2.263.407.300	-
Võ Văn Dấn	-	8.408.004.860
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	937.249.825	2.879.184.277
Công ty CP Thức ăn Thủy sản Vĩnh Hoàn 1	3.647.394.715	-
Cty CP Truyền Thông Sáng Tạo Á Châu	5.498.750.000	-

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Cty CP ĐT & PT Viễn Thông Miền Tây	923.371.890	-
CN CB KD Gạo XK Số 1-Cty CP Gentraco	1.878.240.000	-
Công ty TNHH Hiệp Tài	546.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.241.169.667	35.962.723.595
<b>Cộng</b>	<b>95.131.644.167</b>	<b>140.885.240.795</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Công Ty Cổ phần Gentraco	20.400.000.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Gạo Việt	61.676.933.333	-
Công Ty Cổ Phần Việt Ánh	65.217.397.600	-
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Việt	11.599.670.000	11.599.670.000
Nguyễn Thị Huệ	574.750.000	-
CN Cty CP Chế Biến & XNK Thủy Sản Đồng Tháp NM Việt Đan	3.864.658.100	-
Huỳnh Thanh Quân	1.831.850.000	-
Các khách hàng khác	6.528.533.550	90.161.855.191
<b>Cộng</b>	<b>171.693.792.583</b>	<b>101.761.525.191</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	451.088.672	-	451.088.672
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.656.803.598	(2.656.803.598)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.049.544.610	(1.049.544.610)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.803.483.708)	2.078.243.070	(274.759.362)	-
Thuế thu nhập cá nhân	57.210.569	79.481.423	(128.652.027)	8.039.965
Các loại thuế khác	-	15.126.500	(15.126.500)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	15.880.005	(15.880.005)	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.746.273.139)</b>	<b>6.346.167.878</b>	<b>(4.140.766.102)</b>	<b>459.128.637</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Bã đậu nành, gạo và các phụ phẩm 5%
- Thuốc thú y và các dịch vụ 5%; 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo hướng dẫn tại Công văn số 1001/CT-TTHT ngày 07 tháng 5 năm 2008 của Cục Thuế Thành phố Cần Thơ, cụ thể:

- a) Đối với lĩnh vực đầu tư tại địa bàn tỉnh Đắc Nông và huyện An Phú tỉnh An Giang được hưởng các ưu đãi như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động.
- Miễn thuế TNDN 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

**b) Đối với các lĩnh vực đầu tư tại địa bàn Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ:**

Đối với các lĩnh vực đầu tư: xay xát, chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm các loại; sản xuất gạo và các chế phẩm từ gạo; chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại; sản xuất cá giống được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN, gồm:

- Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động
- Được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo

Đối với lĩnh vực đầu tư: nuôi trồng thủy sản được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo.

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### **17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011 (VNĐ)</b>	<b>31/12/2010 (VNĐ)</b>
Công Ty Cổ Phần Gentraco	3.292.555.555	-
Kinh phí công đoàn	15.781.654	11.898.790
Phải trả, phải nộp khác	15.775.911	151.421.327
<b>Cộng</b>	<b>3.324.113.120</b>	<b>163.320.117</b>

### **18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số trích lập từ lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>Số chi quỹ trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(85.772.382)	-	-	(85.772.382)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42.616.312	-	-	42.616.312
<b>Cộng</b>	<b>(43.516.070)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(43.156.070)</b>

(\*) Khoản chi âm quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày ở chỉ tiêu các khoản phải thu khác (thuyết minh V.5).

### **19. Vay và nợ dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn đầu tư dự án nuôi cá tra giống và đầu tư vào kho nguyên liệu thức ăn thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất trị giá 12.150.000.000 VND.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cần Thơ như sau:

Số đầu kỳ	743.750.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>743.750.000</b>

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

Từ 1 năm trở xuống	212.500.000
Trên 1 năm đến 5 năm	743.750.000
Trên 5 năm	-
<b>Tổng nợ</b>	<b>956.250.000</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

**Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>317.168.995.548</b>	<b>198.261.561.010</b>
Bã đậu nành	142.373.757.133	58.769.496.833
Bắp hạt	25.104.934.445	4.116.529.391
Cám các loại	29.029.923.536	6.720.349.517
Tầm	5.517.508.162	1.261.714.078
Gạo các loại	2.161.426.176	14.826.779.000
Thuốc thủy sản	3.169.299.944	2.332.704.754
Cá tra	36.851.572.152	62.386.741.675
Mì lát	66.593.026.114	2.182.137.002
Cà phê	-	33.662.825.200
Lúa mì	3.831.481.300	7.263.469.656
Khác (Bã cải, đậu phộng, bột bắp, ...)	2.536.066.586	4.738.813.904
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>317.168.995.548</b>	<b>198.261.561.010</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Bã đậu nành	139.285.872.484	58.803.554.684
Bắp hạt	23.142.667.626	3.927.805.856
Cám các loại	29.997.958.541	6.678.342.724
Tầm	5.982.689.273	1.144.848.576
Gạo các loại	1.788.800.000	14.781.874.370
Thuốc thủy sản	3.044.685.471	2.259.518.490
Cá tra	27.574.176.881	63.249.634.652

Mi lát	67.978.289.346	2.149.478.536
Cà phê	-	33.115.328.834
Lúa mì	3.694.847.896	7.133.264.287
Khác (Cám dừa, than, ...)	3.153.941.192	4.968.031.034
<b>Cộng</b>	<b>305.643.928.710</b>	<b>198.211.682.043</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.034.854	33.825.602
Lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	850.772.123	917
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	87.333.334	-
Thu nhập về hoạt động đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	26.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	(19.199.286)	888.983.885
Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá	81.679.342	56.985.544
<b>Cộng</b>	<b>1.059.620.367</b>	<b>27.379.795.948</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ	11.589.337.573	-
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng và các tổ chức khác	13.056.075.256	16.156.005.650
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá do đánh giá các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	51.791.068	880.820.880
Phí tư vấn đảm bảo tài sản thế chấp	-	13.636.364
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(3.000.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>21.697.203.897</b>	<b>17.050.462.894</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Chi phí nhân viên	494.469.798	459.147.082
Chi phí vật liệu bao bì	-	844.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.196.810	94.220.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.795.551	153.666.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.392.597.885	1.100.450.008
Chi phí bằng tiền khác	175.931.505	192.907.024
<b>Cộng</b>	<b>6.343.991.549</b>	<b>2.001.235.039</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Chi phí nhân viên quản lý	491.304.797	451.701.494
Chi phí vật liệu quản lý	-	3.345.454
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.758.101	233.744.526

Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.240.725	51.874.737
Thuế, phí và lệ phí	7.608.512	714.693
Chi phí dự phòng	-	1.623.485.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.631.393	219.504.283
Chi phí bằng tiền khác	603.230.089	1.570.049.453
<b>Cộng</b>	<b>1.451.773.617</b>	<b>4.154.419.694</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Chiết khấu theo doanh số mua hàng	-	113.251.004
Thanh lý máy sản xuất củi trấu	118.181.818	-
Bán cá tra chết ngộp	95.439.091	62.637.750
Xuất bán bao PP cũ	147.778.499	31.454.545
Bán phế liệu	1.055.455	1.818.182
Xử lý công nợ lẻ	81.590	63.648
Thu hồi tiền tạm ứng án phí Kho bạc Nhà Nước Huyện Dĩ An	-	21.541.000
<b>Cộng</b>	<b>362.536.453</b>	<b>230.766.129</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>Quý 2/2011</b>	<b>Quý 2/2010</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	297.749.407	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	2.818.381	-
Xử lý công nợ lẻ	30	900.001
<b>Cộng</b>	<b>300.567.818</b>	<b>900.001</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

**2. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn (A&C)

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

**Lê Thị Kim Thắm**  
 Người lập biểu

**Lý Anh Thư**  
 Q. Kế toán trưởng

**Lê Quang Tâm**  
 Giám đốc